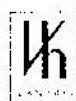


*Barry D. Smith
Harold J. Vetter*

Các học thuyết về nhân cách

*Biên dịch: Nguyễn Kim Dân
Hiệu đính: TS Triết học Phạm Ngọc Định*



Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

Lời Tưa

Có lẽ, khoa học nghiên cứu về nhân cách và hành vi của con người là nghiên cứu thú vị nhất được thực hiện từ trước đến nay. Tại sao con người lại cư xử như thế? Tại sao bạn lại buồn chán, giận dữ, vui sướng hoặc lo âu? Những chuẩn mực về hành vi được thiết lập như thế nào và chúng thay đổi ra sao? Những kiểu hành vi kỳ quặc được con người phát triển như thế nào và làm sao để xử lý chúng một cách hiệu quả?

Tâm lý nhân cách là một môn khoa học hấp dẫn, sẽ cung cấp các câu trả lời cho toàn bộ những vấn đề trên và, trong đó có một số vấn đề chúng ta sẽ được đáp ứng sớm hơn mong đợi. Kiến thức chúng ta về việc hình thành và phát triển nhân cách phần lớn dựa trên những học thuyết nhân cách trọng yếu, cũng như các công trình nghiên cứu đã được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra và mở rộng những học thuyết đó. Thông qua hệ thống học thuyết và công trình nghiên cứu – kể từ khi những quan điểm của Freud lần đầu tiên được công bố – chúng ta sẽ hiểu được nhiều hơn về nhân cách và hành vi con người.

Đối với việc nghiên cứu nhân cách, chúng tôi sẽ cung cấp một tầm nhìn thấu đáo về từng học thuyết trọng yếu, đồng thời so sánh cũng như hợp nhất các cách xử lý khác nhau. Chúng tôi chọn những học thuyết có ảnh hưởng đáng kể nhất trong lĩnh vực này và là học thuyết quan trọng nhất hiện nay, đối với hiểu biết của chúng ta về nhân cách, để thảo luận. Chúng tôi cố gắng viết về mỗi học thuyết với tầm nhìn vừa cơ bản vừa nâng cao. Việc lý giải không chỉ đơn

thuần nhầm trình bày kiến thức về học thuyết nhân cách, mà cùng lúc chúng tôi còn cung cấp một tầm nhìn chính xác và toàn diện về các học thuyết, để hỗ trợ cho việc nghiên cứu sâu hơn về học thuyết cũng như những phân nhánh của nó.

Bất kể học thuyết nào, nếu trình bày chi tiết mà không chú ý đến những chủ đề có liên quan sẽ trở thành những bài tập khô cứng, lạnh lùng. Vì thế, mỗi chương của học thuyết sẽ thảo luận về lịch sử bắt nguồn của nó và về thân thế sự nghiệp của các nhà lý luận trọng yếu, xem xét nghiên cứu kết hợp với học thuyết, cung cấp sự đánh giá về cách xử lý, phân tích các áp dụng liên quan và so sánh nó với những học thuyết khác. Ví dụ, chúng ta không chỉ thảo luận thuyết Freud mà còn học cách Freud áp dụng học thuyết của ông trong việc tìm ra nguyên nhân ch�ng loạn thần kinh và liệu pháp phân tâm học được sử dụng như thế nào. Hơn nữa, chúng ta sẽ so sánh thuyết Freud với những thuyết khác, cả về sự tương đồng cũng như khác biệt của những ý niệm chính. Chương cuối cùng sẽ đi xa hơn bằng cách so sánh tương quan toàn diện hơn nữa về những học thuyết khác nhau.

Tuy mỗi chương học thuyết được sắp xếp tương tự những không giống nhau hoàn toàn, vì chúng tôi cố gắng đi theo một trình tự sắp xếp căn bản khi trình bày mỗi phương pháp giải quyết mà không dựa vào một suôn sẻ cùngh nhất. Để giúp bạn hiểu, đánh giá và so sánh các học thuyết, trong Chương 1 chúng tôi cung cấp một tập hợp các hướng dẫn cần thiết về những ý niệm chính và những định đê xuất hiện trong các cách xử lý khác nhau.

Lần xuất bản này, chúng tôi cũng đi theo cách bố trí cơ bản ở bản gốc những hoàn thiện hơn khi viết lại theo chiều hướng mở rộng, nâng cấp và thêm vào một số điểm mới. Để giúp bạn điểm lại những gì đã học, chúng tôi hỗ trợ cho bạn những câu hỏi dùng để thảo luận. Chúng tôi hy vọng rằng chúng sẽ kích thích và giúp bạn tăng khả năng tư duy.

Từ các lời nhận xét và phê bình của độc giả trước đây, chúng tôi hy vọng rằng với những thay đổi, bổ sung và hiệu chỉnh mới

(ngoài việc đảm bảo cho cuốn sách vẫn hoàn thành những tiêu chí mà chúng tôi đã đề ra trong bản gốc) sẽ làm cho chúng hấp dẫn hơn, với một hình thức dễ đọc hơn.

Giá trị trong tác phẩm này được tăng thêm rất nhiều qua đóng góp của một số nhân vật quan trọng. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những nhà lý luận mà chúng tôi đang trình bày những tác phẩm của họ. Mỗi nhà lý luận đương thời đã giúp đỡ, xem xét lại cẩn thận những chương mục về tác phẩm của chính họ (như Carl Rogers, Neal Miller, B. F. Skinner, Erik Erikson, Albert Bandura, Raymond Cattell và Hans Eysenck). Tầng người đã cung cấp những đề nghị cần thiết liên quan đến tầm nhìn trong tác phẩm của họ, và trong một vài trường hợp, cả những tác phẩm mới chưa được xuất bản (song đáng chú ý) cũng được đưa vào quyển sách này. Đồng thời, chúng tôi trân trọng biết ơn những nhà phê bình đã xem xét lại một vài chương và toàn quyển sách này, gồm: Tiến sĩ Dene Berman (Wright State University), Margaret E. Fitch (Hendrix College), Jesse E. Gordon (University of Michigan), Leslie Horst (San Diego State University), Rosina Lao (East Carolina University), Elaine Nocks (Furman University), John P. Lombardo (State University of Newyork at Cortland) và James Uleman (New York University). Họ đã đóng góp rất nhiều trong việc hiệu đính bản thảo và toàn bộ tác phẩm này có giá trị là nhờ sự hỗ trợ vô cùng to lớn đó. Ngoài ra, chúng tôi còn được sự giúp đỡ của vô số các đồng nghiệp, những người đã tận tình trả lời mọi câu hỏi, đọc các chương và góp ý, những sinh viên đã và chưa tốt nghiệp đã đọc, đóng góp ý kiến cho nhiều chương trong sách này. Trong suốt quá trình viết, biên tập và xuất bản cuốn sách này, chúng tôi vô cùng cảm kích những biên tập tâm lý học Susan Finnemore, nhà biên tập xuất bản Merrill Peterson, và toàn thể nhân viên của nhà xuất bản Prentice – Hall and Matrix. Trình độ nghiệp vụ, khả năng chuyên môn, và sự hợp tác nhiệt tình của họ đã khiến cho quá trình hiệu đính rất hứng thú. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ đó.

Học thuyết và nghiên cứu về nhân cách

T

rước khi bắt đầu thảo luận về những học thuyết nhân cách đặc trưng, chúng ta hãy xem qua thuật ngữ nhân cách và những định nghĩa khác nhau của nó. Về mặt văn học, nhân cách vừa được xem như một ý niệm vừa là một lĩnh vực của sự tìm hiểu. Nhân cách được xem như một ý niệm và ta có thể nhận ra tức khắc, vì nó là một điều gì đó ta không thấy được một cách trực tiếp nhưng có thể suy ra từ những sự kiện có thể quan sát được. Quan điểm nhân cách là lĩnh vực của sự đòi hỏi thông tin và khi không thể nào hy vọng tìm ra một định nghĩa tuyệt đối hoặc độc lập cho thuật ngữ này, khoa học tâm lý sẽ định nghĩa thuật ngữ này một cách dễ hiểu nhất thông qua việc tìm hiểu nhân cách về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

♦ NHÂN CÁCH LÀ MỘT Ý NIỆM

Thuật ngữ nhân cách (personality) xuất phát từ tiếng Latin cổ đại là *persona* (cá tính) và tiếng Latin trung cổ là *personalitas*. Nghĩa gốc của từ này là *mặt nạ*, chỉ về bên ngoài của một cá nhân. Carl Jung, người mà chúng ta sẽ thảo luận đến học thuyết

của ông, đã dùng thuật ngữ *persona* để chỉ rõ nhân cách được biết đến của một cá nhân, được tìm thấy trong lời bài hát "Bài tình ca của J.Alfred Prufrock" do T.S. Eliot sáng tác:

Sẽ có những lúc, sẽ có những lúc

Siesta soạn khuôn mặt để gặp những khuôn mặt...

Tuy nhiên, nghĩa từ này không được sử dụng lâu dài vì nhân cách (*persona*) bao hàm rất nhiều nghĩa, cả đặc điểm bên trong và những phẩm chất cá nhân cũng như diện mạo bên ngoài của người ấy. Vì thế, Boethius đã đưa ra một định nghĩa kinh điển: " Con người là một thực thể riêng lẻ có một bản chất dựa trên lý trí" (Müller 1888).

Khi chúng ta xem xét những định nghĩa nhân cách gần đây hơn thì rõ ràng những định nghĩa này rất gần với nghĩa gốc.

• Ba loại định nghĩa

Nếu tìm trong các sách nghiên cứu về nhân cách, chúng ta sẽ thấy có hàng trăm định nghĩa về nó, mỗi định nghĩa dựa trên những tính cách cá nhân và thiên về tính lý thuyết của riêng từng tác giả. Allport (1961) đã phân biệt những định nghĩa đó thành ba loại: ấn tượng bên ngoài, cấu trúc nội tại, và quan điểm thực chứng.

Loại đầu tiên, *ấn tượng bên ngoài*, về cơ bản là sử dụng những ý nghĩa rộng hơn của phần ngụy trang bên ngoài. Nhân cách được xem như gồm có những đặc tính nào đó của từng cá nhân khi chúng được nhận ra từ người quan sát; nhân cách là ấn tượng mà một cá nhân đã tạo ra được đối với những người khác và thường liên quan đến năng lực xã hội hoặc sức thu hút của cá nhân đó. Ví dụ, chúng ta có thể định nghĩa nhân cách là toàn bộ những ấn tượng mà một cá nhân có được trên người khác. Allport chỉ ra rằng chúng ta có nguy cơ lẫn lộn giữa nhân cách và danh tiếng. Cái khó với những định nghĩa ấn tượng bên ngoài này dĩ nhiên là chúng không thể được nhận dạng hoặc áp

dụng với những người hướng nội, vì tiên đoán về hành vi của từng cá nhân chỉ được thực hiện trọn vẹn thông qua việc tìm hiểu ẩn tượng xã hội mà cá nhân đó đã tạo ra.

Loại định nghĩa thứ hai xem nhân cách như là một *cấu trúc nội tại* – một thực thể khách quan, hiện hữu. Đây là những định nghĩa mang tính bản chất; khẳng định rằng nhân cách không chỉ là phần ngụy trang bên ngoài mà còn là cấu trúc tâm lý hoặc cấu trúc tâm lý hiện hữu. Những định nghĩa như thế xem nhân cách là một tổng thể của những đặc tính, những quá trình, những hệ thống, hay là những nét tiêu biểu mang tính bẩm sinh, hoặc do rèn luyện, hoặc có tính tâm lý, hoặc có tính lý học, hoặc có cả hai, và được tổ chức thành một tổng thể động lực nào đó. Ví dụ, định nghĩa của Linton (1945, tr.84): “Nhân cách là một tập hợp được hình thành từ những quá trình và trạng thái tâm lý thuộc về một cá nhân”.

Mặc dù loại định nghĩa về nhân cách dựa trên loại hình cấu trúc nội tại có thể chiếm tổng số lớn nhất, nhưng trong nội bộ, nhiều nhà tâm lý học đã phản đối cách định nghĩa này, họ cho rằng nhân cách không thể được quan sát một cách trực tiếp và vì thế các nghiên cứu khoa học không thể sử dụng được. Đây chính là nguyên nhân ra đời của loại hình thứ ba, *quan điểm thực chứng*. Theo các nhà ủng hộ quan điểm này, chỉ có những hành vi biểu hiện dưới dạng những thao tác rõ ràng có thể quan sát được mới được sự thừa nhận của khoa học (từ quan điểm này ta có thuật ngữ chủ nghĩa thao tác – *operationalism*). Vì thế, nhân cách chỉ có thể định nghĩa được khi liên quan đến những thao tác thật sự, chẳng hạn như điểm số có được từ các bài kiểm tra nhân cách hoặc những báo cáo từ các quan sát viên được huấn luyện. Từ đó, ta có thể định nghĩa nhân cách là: “việc hình thành ý niệm về hành vi của một người một cách thỏa đáng nhất cùng với toàn bộ những thao tác của nó mà các nhà khoa học có thể chỉ ra đúng ngay thời điểm” (Mc Clelland 1951, trang 69). Không một dạng nào

của nhân cách lại là một thực thể tách ra khỏi những thao tác rõ ràng được sử dụng trong các cuộc điều tra nghiên cứu khoa học. Chúng ta sẽ thảo luận về những vấn đề này và những phân nhánh của chủ nghĩa thao tác trong chương này.

• **Nhân cách là hệ thống của những ý niệm**

Quan sát những cuộc thảo luận trên về định nghĩa nhân cách từ góc độ nhìn xa có phần thực chứng, chúng ta có thể kết luận rằng nhân cách là một ý niệm và là một phức hợp của những ý niệm. Khi được xem như là một thực thể, một cấu trúc nội tại hiện hữu, bản thân nhân cách là một ý niệm vì nó có thể suy ra từ việc quan sát những hành vi. Cùng lúc, từ các nhà lý luận, nhân cách thường bao gồm một số phần phụ đặc trưng, mỗi phần thể hiện như một ý niệm độc lập. Vì thế, chúng ta sẽ thấy rằng Freud đề cập đến xung động bản năng, bản ngã và siêu ngã, tất cả hợp lại để hình thành cấu trúc của nhân cách. Jung nói đến những nguyên mẫu, những phức cảm tồn tại trong vô thức xã hội và vô thức cá nhân. Và Allport sử dụng một cấu tạo động lực của hệ thống tâm lý, bao gồm những nét tính tình và diệu bộ. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết về những thuật ngữ này khi đi vào những học thuyết cá nhân. Điểm quan trọng được nhấn mạnh ở đây là, mỗi một thành tố của nhân cách phải được suy ra từ việc quan sát những hành vi, và vì thế, mỗi thành tố là một ý niệm.

Quan điểm xem nhân cách và những thành tố của nó như là một ý niệm, khiến chúng ta phải di đến một kết luận được nhiều người đồng tình (Bischof 1970; Hall and Lindzey 1978; Sarason 1972): *Nhân cách không phải là một thực thể thực sự hiện hữu được thăm dò mà nó là những ý niệm phức hợp được phát triển và định nghĩa từ người quan sát*. Do đó, sẽ không bao giờ có một định nghĩa đơn độc được tán thành chung. Và nhân cách phải được định nghĩa từ người quan sát với sự quan tâm đến định hướng lý luận đặc thù và thể hiện bằng những khái niệm

đặc thù, những định đề và ngôn ngữ dữ liệu cấu thành một học thuyết đã định. Vì thế, bạn sẽ tìm thấy trong những chương sau vô số định nghĩa về nhân cách mà mỗi định nghĩa được ngụ ý và phù hợp với định hướng lý luận đặc thù.

♦ NHÂN CÁCH LÀ MỘT LĨNH VỰC TÌM HIỂU

Ngoài những cố gắng nhằm triển khai các định nghĩa có tính học thuyết của nhân cách, chúng ta có thể xem nhân cách là lĩnh vực của việc điều tra nghiên cứu. Quan điểm này thừa nhận hai dạng tìm hiểu: lý thuyết và nghiên cứu. Dù dạng nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến các học thuyết có tầm quan trọng đáng kể nhưng mối quan tâm chính của những chương sau là phân tích và tổng hợp các học thuyết. Từ đó, học thuyết được sử dụng như một phương pháp của sự tìm hiểu, sẽ được trình bày chi tiết trong chương này và từ đầu đến cuối cuốn sách. Chúng ta hãy xem xét vai trò của nghiên cứu một cách ngắn gọn.

Theo mục đích thảo luận hiện nay, chúng ta có thể phân biệt rõ ràng hai dạng nghiên cứu. Đầu tiên là, *nghiên cứu dựa trên học thuyết*, liên quan đến các cuộc nghiên cứu được tiến hành để kiểm tra các giả thuyết đặc trưng suy ra từ một học thuyết chuẩn mực. Thứ hai là, *nghiên cứu dựa trên thực nghiệm*, là nghiên cứu có tính khám phá, trong đó không có học thuyết chuẩn mực nào đưa ra những giả thuyết để có thể kiểm tra. Nghiên cứu có tính khám phá thường được thực hiện khi không có một học thuyết hiện hữu nào có khả năng giải quyết một cách thỏa đáng những biến số đặc thù về sự chú ý đối với các nhà điều tra nghiên cứu. Cả hai dạng nghiên cứu đều có những thuận lợi và khó khăn. Nghiên cứu dựa trên học thuyết có thuận lợi là được tiến hành trong một khuôn khổ nhất quán, hợp lý. Từ đó cho thấy, những cuộc điều tra nghiên cứu liên quan đến kinh nghiệm có thể mở rộng một cách có hệ

thống kiến thức của khoa học và cùng lúc quyết định sự đúng đắn của học thuyết. Nói một cách khác, những nghiên cứu dựa trên kinh nghiệm có một giá trị to lớn, vì có thể cung cấp những dữ liệu và trên nền tảng đó một học thuyết chuẩn mực có thể được tạo lập. Tuy nhiên, những đóng góp về khoa học của nghiên cứu dựa trên thực nghiệm thường hay làm nản lòng do sự thiếu cân đối trong tổ chức và thiếu tính thống nhất trong lĩnh vực nghiên cứu.

♦ CẤU TRÚC CỦA MỘT HỌC THUYẾT

Mục đích chính của chúng tôi không chỉ là đưa ra thảo luận chi tiết về các thuyết nhân cách trọng yếu mà còn đánh giá các học thuyết và so sánh những điểm trọng tâm của chúng. Đầu tiên, chúng ta chỉ quan tâm đến học thuyết có tính khoa học là gì và không phải là gì. Khi trong đầu đã xuất hiện ý niệm về những đặc tính của cấu trúc, chúng ta sẽ được chuẩn bị tốt hơn để thảo luận và tìm hiểu những học thuyết đặc trưng.

Mỗi ngành khoa học đều có nhiều học thuyết khác nhau. Vì không có một định nghĩa nào xác định rõ lĩnh vực của sự nỗ lực nghiên cứu, để trở thành một ngành khoa học, phải có những học thuyết, cho nên chúng ta có thể hỏi tại sao các hiện tượng xây dựng trên học thuyết lại tràn ngập tất cả các ngành khoa học. Câu trả lời có thể nằm trong định nghĩa của học thuyết khoa học: là một tập hợp những ý niệm có tổ chức được thiết kế để liên kết sự tiên đoán và giảng nghĩa trong một lĩnh vực đặc biệt là quan sát thực nghiệm. Vì thế, học thuyết đáp ứng đồng thời những chức năng của việc tổ chức và liên kết; mục đích này là nền tảng hữu ích và cần thiết đối với học thuyết trong khoa học.

✧ NHỮNG CHỨC NĂNG CỦA MỘT HỌC THUYẾT

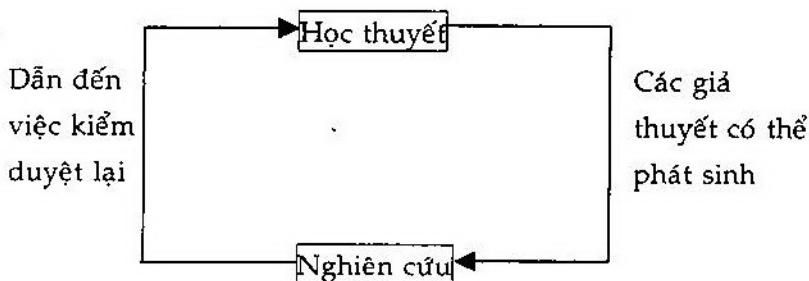
Chúng ta có thể xem một học thuyết có hai chức năng chủ yếu cùng với những chi tiết cụ thể đối với sự quan sát thực nghiệm:

1. Một học thuyết cung cấp một khuôn khổ hợp lý cho sự kết hợp và hợp nhất những quan sát thực nghiệm mà trước đây được xem như hoàn toàn khác biệt. Những kết quả của một số nghiên cứu được khám phá từ các nhà khoa học khác nhau có thể thường xuyên xuất hiện bất đồng. Các nhà lý luận nhận ra rằng, một số nguyên lý được dùng làm nền tảng cho những khám phá mâu thuẫn nhau và hình thành hoặc bắt đầu hình thành một học thuyết dựa trên những quan sát thực nghiệm có giá trị.

Dù các nhà lý luận phải thu thập bằng chứng nghiên cứu càng nhiều càng tốt nhưng họ cũng phải tuân theo nguyên lý tiết kiệm tư duy, một luận điểm cho rằng, một học thuyết nên giải thích những hiện tượng được quan tâm bằng một cách đơn giản nhất có thể được. Nỗ lực phối hợp thực hiện để tránh những phức tạp không cần thiết. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhanh chóng chỉ ra rằng việc đánh giá một học thuyết, việc bám chặt lấy nguyên lý tiết kiệm tư duy khiến ta phải đương đầu với nhu cầu đáp ứng đầy đủ những gì học thuyết giải thích và tiên đoán về hiện tượng cần quan tâm. Sự áp dụng nguyên lý tiết kiệm tư duy có thể bị đưa đi quá xa, đến chõ là học thuyết sẽ đơn giản nhưng hầu như là vô ích.

2. Một học thuyết cung cấp và tạo ra, trong khuôn khổ nhất quán hợp lý, những giả thuyết mới có thể hướng tới việc nghiên cứu thực nghiệm một cách có hệ thống. Ở đây, học thuyết đóng góp hết mình cho khoa học, nơi mà những chức năng tổ chức và kết hợp có vai trò rất lớn. Dĩ nhiên, sự liên kết theo cách tiết kiệm tư duy của những dữ liệu thực nghiệm đã biết là quan trọng nhưng một ngành khoa học lại tiến bộ

chủ yếu thông qua quá trình bổ sung và kết hợp không ngừng những quan sát mới. Một học thuyết cung cấp một cấu trúc hợp lý qua đó kiến thức khoa học có thể được mở rộng một cách có hệ thống. Cơ chế mở rộng một cách có hệ thống như thế bắt nguồn từ học thuyết tổng quát của những giả thuyết có thể kiểm tra được, và từ đây hướng các nhà khoa học thực hiện việc nghiên cứu. Thật vậy, những quan sát thực nghiệm hiệu quả có thể bổ sung vào một học thuyết đã có và có thể dẫn đến biến thể của nó (xem hình 1-1).



Hình 1-1: Biểu đồ về mối quan hệ giữa học thuyết
và nghiên cứu về nhân cách

❖ CÁC THÀNH TỐ CỦA HỌC THUYẾT

Khi xét đến những chức năng của học thuyết khoa học, chúng ta phải quan tâm đến học thuyết hình thành như thế nào để thực hiện được những chức năng này. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn những thuật ngữ trong học thuyết và cách tổ chức chúng để tạo nên sự liên kết và mở rộng có hệ thống kiến thức khoa học. Bạn sẽ tìm thấy nhiều cuộc thảo luận chi tiết hơn, cũng như những quan điểm khác trong một số nguồn (Braithwaite

1953; Cohen và Nagel 1934; Conant 1947; Feigl và Brodbeck 1953; Feigl và Sellers 1949; Frank 1949; Nagel 1961).

• **Những thuật ngữ gốc: Ngôn ngữ dữ liệu**

Một học thuyết chuẩn mực chứa một số thuật ngữ được định nghĩa bằng cách tham khảo nhiều thuật ngữ căn bản hơn trong phạm vi học thuyết đó. Tuy nhiên, ở mức độ cơ bản nhất, học thuyết nên có một vài thuật ngữ và không nên định nghĩa quá hạn hẹp. Đặc biệt, nên có một vài thuật ngữ định nghĩa chung cho các nhà lý luận, theo những định hướng khác nhau. Chẳng hạn, nhà lý luận trong ngành vật lý có thể sử dụng thuật ngữ *nhiệt độ* trong học thuyết của họ. Thuật ngữ này không cần phải định nghĩa xa hơn trong học thuyết, vì lẽ rằng các nhà vật lý thống nhất rộng rãi định nghĩa về nhiệt độ và thang đo của nó. Những thuật ngữ như thế, được sử dụng theo cùng một nghĩa trong một lĩnh vực nhất định, tạo nền tảng cho việc thực nghiệm của học thuyết và được gọi là những *thuật ngữ khởi thủy*. Những thuật ngữ khởi thủy được xem như là *ngôn ngữ dữ liệu* của học thuyết.

Chức năng cơ bản của ngôn ngữ dữ liệu là tránh sự luẩn quẩn cơ bản thường thấy trong bất kỳ những hệ thống lý luận chuẩn mực thuần túy nào. Một số hệ thống toán học, chẳng hạn như hình học ánh xạ, hoàn toàn lồng vòng vì toàn bộ những thuật ngữ được định nghĩa dựa trên những thuật ngữ khác trong hệ thống. Kết quả là, học thuyết không có nền tảng thực nghiệm và dĩ nhiên không phải là một học thuyết có thể kiểm tra được theo nghĩa thông thường. Dù những hệ thống chuẩn mực như thế hữu ích cho các nhà toán học, chúng lại chỉ giúp đỡ rất ít cho những nhà khoa học nào mong muốn tiên đoán và nghiên cứu những hiện tượng thực nghiệm. Vì thế, ngôn ngữ dữ liệu của học thuyết càng vững chắc, càng trung lập thì càng thích hợp cho việc học thuyết tiên đoán những hiện tượng quan tâm.

• **Những ý niệm lý luận**

Một ý *niệm* là một khái niệm có tính giải thích không thể quan sát trực tiếp và ngay tức thì được. Nó thường được dùng để đặt tên cho giả thuyết mối quan hệ giữa một đối tượng và một sự việc. Nhà lý luận sử dụng ý niệm lý luận như một sự suy luận hợp lý để bổ sung những dữ liệu thực nghiệm còn thiếu trong việc mở rộng và suy đoán chúng. Nhưng một ý niệm không chỉ là một dạng của khái niệm. Theo cách thường dùng, một khái niệm nhắc đến một loại đối tượng hoặc sự việc có đặc tính phổ biến (như: cây cối, con chó, và tòa nhà). Những ý niệm phổ biến lại bao gồm những khái niệm trừu tượng có tính tương đối (như: chế độ dân chủ, tình yêu, chủ nghĩa yêu nước). Những ý niệm lý luận trong tâm lý học nhân cách được minh họa bằng các khái niệm tự thân, bản ngã, và sự khắc khoải. Ta chú ý rằng, ý niệm phức tạp hơn những khái niệm khác, vì ý niệm định rõ những mối quan hệ hơn là sự miêu tả đơn thuần.

Để có thể giúp ích cho hệ thống lý luận, một ý niệm cần được phát biểu rõ ràng không mơ hồ và sử dụng theo hướng có thể định nghĩa được dưới dạng những sự việc quan sát được. Tức là, nhà lý luận nên cung cấp hoặc dễ dàng chấp nhận một định nghĩa thao tác cho mỗi ý niệm trong học thuyết. Khi một ý niệm được phát biểu dưới dạng của một định nghĩa thao tác, nó có thể đo lường được, và khi mọi ý niệm của một học thuyết đều có thể đo lường được thì học thuyết đó có thể kiểm tra được.

• **Mệnh đề và tiên đoán**

Một chức năng của học thuyết là tiên đoán trước những hiện tượng nào đó. Chúng ta có thể xác định hai kiểu mệnh đề được sử dụng để thực hiện chức năng đoán trước. Đầu tiên, giả thuyết là một tiên đoán tương đối đặc trưng về một mối quan hệ thực nghiệm nào đó. Giả thuyết thường được hình

thành từ mối liên kết giữa học thuyết và dữ liệu. Loại mệnh đề thứ hai, *định đê*, là sự trình bày tổng quát hơn về các mối quan hệ với những gì mà học thuyết có liên quan. Thông thường, có vài định đê trong một học thuyết đã truyền đạt, và một số giả thuyết đặc trưng thường có khả năng bắt nguồn từ những định đê đơn hoặc kết hợp nhiều định đê.

Những mệnh đê của học thuyết thể hiện ba chức năng quan trọng. Đầu tiên, chúng trình bày những mối quan hệ chức năng giữa những biến. Thứ hai, thông qua các giả thuyết, một học thuyết có thể được kiểm tra. Nếu những định đê không thể kiểm tra lại được chấp nhận rộng rãi thì học thuyết tồn tại trong sự mơ hồ khoa học. Từ đó, không thể xác định được những định đê của học thuyết có tính thực nghiệm hay không. Thông thường, một học thuyết có khả năng đưa ra nhiều giả thuyết thì có thể dễ dàng kiểm tra, đánh giá và nếu cần thiết, có thể bổ sung và triển khai. Chức năng cuối cùng của mệnh đê là, liên kết những quan sát của các mối quan hệ thực nghiệm không nhìn thấy trước đó. Với chức năng này, giả thuyết cho phép học thuyết thực hiện chức năng mở rộng kiến thức khoa học của nó.

• **Những quy tắc liên quan**

Chúng ta sẽ xét xa hơn một học thuyết dựa trên cấu trúc chuẩn mực đã qua thực nghiệm. Cấu trúc chuẩn mực gồm có một số những ý niệm và mệnh đê; nền tảng thực nghiệm gồm có các thuật ngữ khởi thủy của học thuyết cũng như bằng chứng thực nghiệm liên quan. Để hoàn tất một học thuyết, chúng ta cần hai tập hợp của những quy tắc liên quan (một dùng để kết nối lại những mặt đa dạng của học thuyết chuẩn mực và một dùng để liên kết học thuyết với nền tảng thực nghiệm của nó). Quy tắc đầu được gọi là *cú pháp* của học thuyết, quy tắc sau là *ngữ nghĩa học*. Quy tắc ngữ nghĩa học được nhà lý luận công thức hóa, trình bày những ý niệm đa

dạng và những mènh đè của học thuyết sao cho chúng có liên quan lẫn nhau. Từ những quy tắc như thế cấu trúc của học thuyết sẽ hình thành, nếu không học thuyết chỉ là những mảnh rời rạc của các thuật ngữ. Ngữ nghĩa học là những quy tắc liên kết học thuyết với dữ liệu. Mỗi quan hệ này chủ yếu được đề cập ở dạng những định nghĩa thao tác của các ý niệm trong học thuyết. Định nghĩa thao tác đầu tiên sẽ xem xét đến những quá trình đo lường thông qua đó sẽ định nghĩa một ý niệm đã có. Khi những thao tác cho quá trình đo lường của ý niệm được xác định rõ ràng, ý nghĩa của ý niệm sẽ tương đối không mơ hồ. Quan trọng hơn nữa, khi những định nghĩa thao tác được làm rõ, ý nghĩa của một học thuyết mới có thể trải qua được kiểm tra thực nghiệm.

Một ví dụ về định nghĩa thao tác, ta xem xét sự khắc khoải, thường xuất hiện như một ý niệm lý thuyết trọng yếu trong một số học thuyết nhân cách. Nhà lý luận nào đó có thể định nghĩa lo lắng như là một cảm xúc của việc nhận thức được nỗi sợ hãi nhưng đối tượng của nỗi sợ hãi thì không biết hoặc không xác định được. Định nghĩa này cho chúng ta biết một ý niệm khá rõ ràng là các nhà lý luận nhận định như thế nào về sự khắc khoải nhưng không cho phép chúng ta kiểm tra giả thuyết của họ về sự khắc khoải; đầu tiên chúng ta phải xem xét thuật ngữ này bằng cách thực nghiệm. Theo định nghĩa thao tác, nếu chúng ta định nghĩa sự khắc khoải là số điểm do một chủ thể nào đó đạt được trong thang điểm Taylor Manifest Anxiety Scale (Taylor 1953), chúng ta có thể định nghĩa thao tác này bằng một thao tác đo lường quan sát được, và có thể kiểm tra những giả thuyết của nhà lý luận về sự khắc khoải.

♦ HỌC THUYẾT

Khi đã nắm được các thành tố của học thuyết, giờ đây chúng ta có thể miêu tả tóm tắt học thuyết. Một học thuyết lý

tương gồm một số định đề tổng quát tương đối, mỗi định đề trình bày những mối quan hệ chức năng của một vài biến và liên quan đến một hay nhiều ý niệm của học thuyết. Mỗi ý niệm, cũng như mỗi thuật ngữ trọng yếu của học thuyết, được định nghĩa bằng việc tham khảo các thuật ngữ khác trong học thuyết. Ngoại trừ các thuật ngữ khởi thủy (dù một ít), định nghĩa bằng việc tham khảo các thuật ngữ hoặc những quan sát ngoài học thuyết. Những ý niệm đa dạng, những thuật ngữ và những mệnh đề trong học thuyết chuẩn mực được liên hệ với nhau bằng cú pháp của học thuyết. Từ việc áp dụng nguyên tắc cú pháp, chúng ta có thể đưa ra được những giả thuyết về các mối quan hệ thực nghiệm có tính đặc thù từ những định đề của học thuyết. Nếu những giả thuyết bám chặt ngôn ngữ dữ liệu theo ngữ nghĩa và ý niệm được định nghĩa theo thao tác, thì những định nghĩa tạm thời khác nhau có thể được tạo ra để sử dụng cho một cơ sở có tính khám phá. Tùy thuộc vào kết quả những cuộc điều tra nghiên cứu thực nghiệm, học thuyết có thể được khai triển thông qua sự hình thành những định đề mới, hoặc từ sự suy luận những mệnh đề mới, hoặc cả hai; hoặc những mệnh đề hiện hữu, những giả thuyết, hoặc cú pháp của học thuyết có thể được thay đổi để hợp nhất những quan sát thực nghiệm mới trong phạm vi khuôn khổ nhất quán hợp lý. Thông qua sự suy luận và kiểm tra những giả thuyết, học thuyết có thể dẫn đến những quan sát thực nghiệm mới. Từ đó, giúp ích cho việc mở rộng các kiến thức khoa học.

Đáng tiếc là nhiều học thuyết – gồm cả những học thuyết nhân cách – không có sự thích ứng chặt chẽ với cấu trúc được phác họa trên đây. Những ý niệm thường không được định nghĩa, hoặc không có khả năng định nghĩa dễ dàng dưới dạng những thao tác. Những định nghĩa theo từng chữ một của các ý niệm và những thuật ngữ khác trong học thuyết có khi thì mơ hồ, không chắc chắn và thậm chí không tồn tại. Những quy tắc có liên quan thì không cụ thể, không có sức

thuyết phục hoặc quá chung chung ít mang lại hiệu quả. Và học thuyết khi ở dạng tổng thể, ngay cả ở dạng hình thành công thức gốc, không có khả năng giải thích và tiên đoán một cách rõ ràng sự tồn tại của những mối quan hệ thực nghiệm thích hợp. Chúng ta sẽ trình bày giá trị của những học thuyết sau trong chương này.

❖ MỘT HỌC THUYẾT KHÔNG PHẢI LÀ

• Một hiện tượng tự nhiên

Đầu tiên chúng ta phải chú ý rằng học thuyết không phải là một hiện tượng tự nhiên hoặc có sẵn. Nó không phải là một phát kiến mà là sự sáng tạo của các nhà lý luận nhiều hơn. Nó được thể hiện qua những kết quả thực nghiệm của họ và đưa ra khuynh hướng giúp nhà lý luận và bất kỳ nhà khoa học nào sau này có thể giải thích được học thuyết. Nhìn chung, các thành kiến của nhà lý luận dựa trên kinh nghiệm cá nhân và chuyên môn của nhà lý luận đó, và chúng ảnh hưởng mọi mặt trên học thuyết và mọi điểm trong quá trình phát triển của nó.

• Một quy luật

Những học thuyết – hoặc những định đề của nó- có thể là quy luật hoặc có thể không là quy luật, tùy thuộc vào sự định nghĩa của quy luật. Nếu quy luật được định nghĩa như là một mối quan hệ dứt khoát và thực nghiệm không thể thay đổi được, thì học thuyết không bao giờ trở thành một quy luật. Tuy nhiên, quy luật thường phổ biến hơn trong khoa học, được định nghĩa như là một mối quan hệ thực nghiệm tồn tại trong một thời gian dài, được quan sát lặp đi lặp lại nhiều lần, một học thuyết hoặc một định đề có thể trở thành quy luật. Với ý nghĩa này, một quy luật chỉ đơn giản là một mệnh đề lý luận đã trải qua thực nghiệm rộng rãi. Điều đó có nghĩa là mối

quan hệ không tuyệt đối hay bất biến. Quy luật khởi đầu như một mệnh đề lý luận, hoặc có lẽ đơn giản như là một sự quan sát thực nghiệm (điều này được công nhận và duy trì).

❖ TẠI SAO NHỮNG HỌC THUYẾT LẠI KHÁC NHAU?

Chúng ta chú ý rằng, các ngành khoa học đều xây dựng những học thuyết. Vì thế, thật hợp lý khi đặt câu hỏi về vấn đề này. Tại sao chúng ta không thể hiện một cách đơn giản những quan sát thực nghiệm thích đáng trong một dạng có hệ thống, không cần đến các học thuyết, và trả lời mỗi câu hỏi thực nghiệm dựa trên sự thật hơn là dựa trên lý luận? Có phải là những ngành khoa học khác, thật vậy, như chúng ta vừa phát biểu, dựa trên lý thuyết để có được sự tiến bộ của khoa học?

• Ví dụ từ ngành vật lý

Để minh họa cách sử dụng học thuyết trong một lĩnh vực ra đời từ lâu, một lĩnh vực đòi hỏi nhiều thời gian hơn lĩnh vực nhân cách, chúng ta hãy xem một ví dụ từ ngành vật lý và cố gắng rút ra những điểm tương tự cho các học thuyết nhân cách. Bất chấp độ chính xác khoa học và tuổi đời tương đối của nó, ngành vật lý hầu như dựa hoàn toàn vào các học thuyết để giải quyết các hiện tượng, mà không được hiểu một cách đúng đắn bằng hệ thống kiến thức thực nghiệm và thực tiễn. Một ví dụ tiêu biểu trong chuyển dịch ánh sáng, có một học thuyết đã ra đời rất sớm là ánh sáng di chuyển trong không gian theo dạng sóng. Sau này, Newton đã phủ nhận thuyết sóng và ủng hộ thuyết hạt, là thuyết chủ trương rằng ánh sáng không di chuyển theo dạng sóng mà là theo một chuỗi những hạt được phát ra từ nguồn sáng. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để cố gắng so sánh hai thuyết này. Sau khi hoàn thành nhiều thí nghiệm, Einstein đã đưa ra một giải pháp cục bộ cho cuộc tranh luận bằng cách giới thiệu khái niệm lượng tử ánh sáng của ông, ông cho rằng hạt ánh sáng di

chuyển theo dạng sóng. Dù Einstein đưa ra thành công thức vẫn không làm thỏa mãn toàn bộ, và hiện tượng ánh sáng di chuyển vẫn còn để ngỏ cho các cuộc nghiên cứu đưa thành công thức lý luận xa hơn. Điểm này cho thấy rằng, lý học cũng như triết học cần có những học thuyết để thiết lập nền những khái lượng kiến thức cho chúng và cung cấp nền tảng cho việc đạt tới những kiến thức xa hơn.

• Các học thuyết nhân cách

Bây giờ, chúng ta lặp lại lần nữa câu hỏi tại sao chúng ta lại có nhiều học thuyết nhân cách khác nhau. Chúng ta có thể dễ dàng điều khiển ánh sáng bằng việc kéo chóa đèn, bật công tắc, hoặc chấp nhận nó chớp nhoáng thông qua lá chắn sáng của máy chụp hình, có vẻ như quá đơn giản và có khả năng giải thích xác đáng mà không cần đến nhiều học thuyết khác nhau. Nhưng chúng ta lại thấy rằng, ánh sáng cũng phức tạp đến nỗi trở thành trung tâm của cuộc tranh luận trải dài qua ba thế kỉ và cho đến nay vẫn cần được giải thích. Và nhân cách con người phức tạp hơn bao nhiêu lần so với ánh sáng? Việc tiên đoán và giải thích có phạm vi rộng hơn bao nhiêu lần? Hơn bao nhiêu lần những quan sát thực nghiệm vô số và đa dạng để được hợp nhất? Nhưng, những hiện tượng phức tạp tại sao bất chấp sự khác nhau, có phải là không thể nào đi đến một lời giải thích duy nhất cho ánh sáng hoặc nhân cách?

Mẫu thuẫn thực nghiệm

Hầu hết các học thuyết, dù ánh sáng hay nhân cách, hoặc những hiện tượng khác đều dựa trên những quan sát thực nghiệm. Khi mà những sự quan sát này thay đổi đến mức độ nào đó thì học thuyết từ đó có thể thay đổi. Dù những quan sát thực nghiệm có thể khác nhau vì nhiều lý do, nhưng luôn có hai yếu tố chính thay đổi, đó là sự điều khiển các biến và mức độ chính xác của do lường. Để một thí nghiệm kiểm tra